Phụ lục 1: Danh mục ngành đúng, ngành gần và các học phần bổ sung kiến thức của các chuyên ngành đào tạo trình độ thạc sĩ Trường ĐHHP.

(Kèm theo Thông báo số 3369 /TB-ĐHHP ngày 12 tháng 7 năm 2024 của Hiệu trưởng Trường Đại học Hải Phòng)

1. Chuyên ngành Quản trị kinh doanh

Stt	Nhóm ngành, chuyên ngành	Số học phần bổ sung kiến thức	Số tín chỉ	Ghi chú
1	**Ngành đúng** Quản trị kinh doanh; Marketing; Quản trị doanh nghiệp; Quản trị nhân lực.	Không phải học bổ sung kiến thức		Chương trình định hướng ứng dụng
2	**Ngành gần:**			
	Nhóm 1: Kinh tế; Kinh tế đầu tư; Kinh tế phát triển; Kinh tế quốc tế; Bất động sản; Kinh doanh quốc tế; Kinh doanh thương mại; Thương mại điện tử; Kinh doanh thời trang và dệt may; Tài chính - Ngân hàng; Bảo hiểm; Kế toán; Kiểm toán; Quản trị du lịch; Quản trị lữ hành; Kinh tế du lịch; Khoa học quản lý; Quản lý công; Hệ thống thông tin quản lý; Quản trị văn phòng; Quản lý dự án; Kinh doanh nông nghiệp; Kinh tế nông nghiệp; Kinh tế vận tải; Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành; Quản trị khách sạn; Quản trị nhà hàng và dịch vụ ăn uống; Kinh doanh thương mại; Kinh tế du lịch; Kế toán - Kiểm toán; Bảo hiểm; Tài chính - Ngân hàng; Quản lý kinh tế; Công nghệ tài chính; Kinh tế số.	**03 học phần** 1. Quản trị chiến lược 2. Quản trị kinh doanh 3. Quản trị nhân sự	 02 02 02	
	Nhóm 2: Thống kê kinh tế; Toán kinh tế; Quản lý giáo dục; Quản lý văn hóa; Kinh tế chính trị; Quản lý nhà nước; Quản lý thông tin; Luật kinh tế; Kinh doanh xuất bản phẩm; Quản lý công nghiệp; Kinh tế công nghiệp; Kinh doanh công nghiệp; Logictics và Quản lý chuỗi cung ứng; Quản lý đô thị và công trình; Kinh tế xây dựng; Quản lý xây dựng; Quản lý tài nguyên rừng; Quản lý tài nguyên nước; Quản lý thủy sản; Quản lý bệnh viện; Tổ chức và quản lý y tế; Quản lý thể dục thể thao; Kinh tế gia đình; Quản lý hoạt động bay; Quản lý nhà nước về an ninh trật tự; Quản lý trật tự an toàn giao thông; Quản lý tài nguyên và môi trường, Kinh tế tài nguyên thiên nhiên; Quản lý đất đai.	**06 học phần** *Gồm 03 HP nhóm 1 ngành gần và 03 học phần:* 4. Quản trị học 5. Kinh tế học 6. Marketing căn bản	 02 02 02	

2. Chuyên ngành Quản lý kinh tế

Stt	Nhóm ngành, chuyên ngành	Số học phần bổ sung kiến thức	Số tín chỉ	Ghi chú
1	**Ngành đúng:** Quản lý kinh tế, Khoa học Quản lý	Không phải học bổ sung kiến thức		Chương trình định hướng ứng dụng
2	**Ngành gần:**			
	Nhóm 1: Kinh tế; Kinh tế đầu tư; Kinh tế phát triển; Kinh tế quốc tế; Quản trị kinh doanh; Marketing; Bất động sản; Kinh doanh quốc tế; Kinh doanh thương mại; Thương mại điện tử; Kinh doanh thời trang và dệt may; Tài chính - Ngân hàng; Bảo hiểm; Kế toán; Kiểm toán; Quản trị du lịch; Quản trị lữ hành; Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành; Kinh tế du lịch; Quản trị nhân lực; Quản lý công; Hệ thống thông tin quản lý; Quản trị văn phòng; Quản lý dự án; Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành; Kinh tế vận tải; Công nghệ tài chính; Kinh tế số.	**03 học phần** 1. Chính sách kinh tế - xã hội 2. Quản lý kinh tế 3. Quản lý đầu tư	 02 02 02	
	Nhóm 2: Quản lý giáo dục; Quản lý văn hóa; Kinh tế chính trị; Quản lý nhà nước; Quản lý thông tin; Luật kinh tế; Quản lý công nghiệp; Kinh tế công nghiệp; Kinh doanh công nghiệp; Logictics và Quản lý chuỗi cung ứng; Kinh doanh nông nghiệp; Kinh tế nông nghiệp; Quản lý đô thị và công trình; Quản lý xây dựng; Quản lý tài nguyên môi trường; Quản lý đất đai; Quản lý tài nguyên rừng; Quản lý tài nguyên nước; Quản lý thủy sản; Quản lý bệnh viện; Kinh tế lâm nghiệp; Kinh tế xây dựng; Kinh tế Thủy lợi; Kinh tế Tài nguyên thiên nhiên; Kinh doanh xuất bản phẩm; Kinh tế chính trị; Thống kê kinh tế; Quản lý thông tin; Quản trị khách sạn; Quản trị nhà hàng và dịch vụ ăn uống; Quản lý thể dục thể thao; Kinh tế gia đình; Quản lý hoạt động bay; Quản lý nhà nước về an ninh trật tự; Quản lý trật tự an toàn giao thông; Tổ chức và quản lý y tế.	**06 học phần** *Gồm 03 HP nhóm 1 ngành gần và 03 học phần:* 4. Kinh tế học 5. Kinh tế phát triển 6. Khoa học quản lý	 02 02 02	

3. Chuyên ngành Ngôn ngữ Việt Nam

Stt	Nhóm ngành, chuyên ngành	Số học phần bổ sung kiến thức	Số tín chỉ	Ghi chú
1	**Ngành đúng:** Ngôn ngữ học; Sư phạm Ngữ văn; Ngữ văn; Văn học	Không phải bổ sung kiến thức		Chương trình định hướng nghiên cứu
2	**Ngành gần** ***Nhóm 1*** - Sư phạm Văn – Địa; - Sư phạm Văn – Sử; - Sáng tác văn học; - Hán Nôm; - Tiếng Việt và văn hóa Việt Nam	**03 học phần** 1. Từ vựng - ngữ nghĩa tiếng Việt 2. Ngữ pháp tiếng Việt 3. Phong cách học tiếng Việt	 02 02 02	
	Nhóm 2 - Văn hóa các dân tộc thiểu số Việt Nam; - Ngôn ngữ Jrai; - Ngôn ngữ Khmer; - Ngôn ngữ H'mong; - Ngôn ngữ Chăm; - Văn hóa học; - Báo chí; - Truyền thông đa phương tiện; - Truyền thông đại chúng; - Công nghệ truyền thông; - Truyền thông quốc tế; - Quan hệ công chúng; - Ngôn ngữ, văn học và văn hóa nước ngoài (Anh, Pháp, Nga, Trung Quốc, Đức, Nhật Bản, Hàn Quốc, ...).	**06 học phần** *Gồm 03 HP nhóm 1 ngành gần và 03 học phần:* 4. Đại cương ngôn ngữ học 5. Ngữ âm học tiếng Việt 6. Ngữ dụng học	 02 02 02	

4. Chuyên ngành Giáo dục học (Giáo dục tiểu học)

Stt	Nhóm ngành, chuyên ngành	Số học phần bổ sung kiến thức	Số tín chỉ	Ghi chú
1	**Ngành đúng**: Giáo dục tiểu học, Giáo dục học	Không phải bổ sung kiến thức		
2	**Ngành gần** ***Nhóm 1*** Sư phạm Toán Sư phạm Ngữ văn Quản lý giáo dục Công nghệ Giáo dục Giáo dục đặc biệt	**03 học phần** 1. Tiếng Việt và PPDH tiếng Việt ở tiểu học 2. Toán và PPDH Toán ở tiểu học 3. Tự nhiên - Xã hội và PPDH TNXH ở tiểu học	 02 02 02	

	Nhóm 2 - Tâm lí học - Tâm lí giáo dục - Tâm lí học giáo dục - SP tin học - SP Vật lý - SP Hóa học - SP Sinh học - SP Kĩ thuật công nghiệp - SP Kĩ thuật nông nghiệp - SP Lịch sử - SP Địa lý - SP Âm nhạc - SP Mĩ thuật - SP Khoa học tự nhiên - SP Lịch sử - Địa lý, - SP Tiếng Nhật - Tiếng Trung Quốc, - SP Tiếng Pháp - SP Tiếng Đức - SP Tiếng Jrai - SP Tiếng Khmer - SP Tiếng H'mong - SP Tiếng Chăm - SP Tiếng M'nông - SP Tiếng Xêđăng	**06 học phần** *Gồm 03 HP nhóm 1 ngành gần và 03 học phần:* 4. Toán học 5. Văn học 6. Giáo dục môi trường	 02 02 02	Chương trình định hướng nghiên cứu

5. Chuyên ngành Giáo dục học (Giáo dục mầm non)

Stt	Nhóm ngành, chuyên ngành	Số học phần bổ sung kiến thức	Số tín chỉ	Ghi chú
1	**Ngành đúng**: Giáo dục mầm non, Giáo dục học	Không phải bổ sung kiến thức		
2	**Ngành gần** ***Nhóm 1*** Giáo dục học Công nghệ giáo dục Quản lý giáo dục Giáo dục Tiểu học	**03 học phần** 1. Giáo dục học mầm non 2. Tâm lý học lứa tuổi và sư phạm mầm non 3. Phương pháp cho trẻ mầm non làm quen tác phẩm văn học	 02 02 02	Chương trình định hướng nghiên cứu
	Nhóm 2 1) Nhóm ngành Đào tạo giáo viên: - Giáo dục đặc biệt - Giáo dục công dân	**06 học phần** *Gồm 03 HP nhóm 1 ngành gần và 03 học phần:* 4. Tổ chức hoạt động giáo dục cho trẻ ở trường mầm non	 02	

	- Giáo dục chính trị - Giáo dục thể chất - Huấn luyện thể thao - Giáo dục Quốc phòng – An ninh - Sư phạm Toán học - Sư phạm Tin học - Sư phạm Vật lý … 2) Nhóm ngành Tâm lý học - Tâm lý học - Tâm lý học giáo dục	5. Kỹ năng giao tiếp và ứng xử sư phạm của giáo viên mầm non 6. Phương pháp tổ chức hoạt động giáo dục thể chất cho trẻ mầm non	02 02	

6. Chuyên ngành Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn Toán

Stt	Nhóm ngành, chuyên ngành	Số học phần bổ sung kiến thức	Số tín chỉ	Ghi chú
1	**Ngành đúng:** Cử nhân sư phạm Toán học và Cử nhân Toán học đã có chứng chỉ nghiệp vụ sư phạm.	Không phải bổ sung kiến thức		Chương trình định hướng nghiên cứu
2	**Ngành gần** ***Nhóm 1*** Sư phạm Toán - Lý Sư phạm Toán - Tin Sư phạm Toán - Hóa Sư phạm Khoa học tự nhiên	**05 học phần** 1. Giải tích hàm 2. Giải tích 3 3. Đại số hiện đại 4. Hình học vi phân 5. Hàm biến phức	 03 02 02 03 02	
	Nhóm 2 Cử nhân Toán chưa có chứng chỉ nghiệp vụ sư phạm (Toán học, Khoa học tính toán, Toán ứng dụng, Toán cơ, Toán tin...)	**04 học phần** 1. Phương pháp dạy học đại cương môn Toán 2. PP dạy học những nội dung cụ thể môn toán 3. Giáo dục học 4. Tâm lý học	 03 03 03 03	

7. Ngành Kỹ thuật xây dựng

Stt	Nhóm ngành, chuyên ngành	Số học phần bổ sung kiến thức	Số tín chỉ	Ghi chú
1	**Ngành đúng** - Kỹ thuật xây dựng. - Công nghệ kỹ thuật xây dựng; - Kỹ thuật công trình xây dựng dân dụng và công nghiệp.	Không phải học bổ sung kiến thức		Chương trình định hướng ứng dụng

2	**Ngành gần:**			
	Nhóm 1: - Xây dựng cầu đường; - Xây dựng cầu hầm; - Quản lý xây dựng; - Kinh tế xây dựng; - Kỹ thuật công trình; - Kỹ thuật xây dựng công trình thủy; - Kỹ thuật công trình biển; - Xây dựng công trình biển - Dầu khí; - Xây dựng Thủy lợi - Thủy điện; - Kỹ thuật xây dựng công trình ngầm; - Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông; - Kỹ thuật xây dựng công trình đặc biệt; - Kỹ thuật cơ sở hạ tầng; - Kỹ thuật công trình mỏ; - Địa kỹ thuật xây dựng; - Kỹ thuật địa chất; - Địa chất công trình - địa kỹ thuật; - Công trình quốc phòng; - Kỹ thuật trắc địa - bản đồ; - Công nghệ kĩ thuật công trình xây dựng	**03 học phần** 1. Kết cấu nhà bê tông cốt thép; 2. Kết cấu nhà thép; 3. Kỹ thuật thi công;	 02 02 02	
	Nhóm 2: - Công nghệ kỹ thuật giao thông; - Công nghệ kỹ thuật vật liệu xây dựng; - Kỹ thuật cấp thoát nước; - Kỹ thuật môi trường; - Kỹ thuật tài nguyên nước; - Kiến trúc công trình;	**05 học phần** *Gồm 03 HP nhóm ngành gần và 02 học phần* 4. Kỹ thuật thi công 2; 5. Nền và móng.	 02 02	

Ghi chú: Các ngành ngoài danh mục này nhưng có điều kiện phù hợp theo từng nhóm ngành quy định trên sẽ được xét dựa trên chương trình đào tạo của ngành đó.